

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Hưng;
2. Ông Nguyễn Xuân Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 267/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc P, sinh năm 1975; hộ khẩu thường trú: Số B, khu phố C, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Lê Thành P, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1968 và ông Lê Văn L, sinh năm 1966 cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số J, tổ K, phường I, quận O, thành phố Cần Thơ.

2. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo quy định của pháp luật: Ông Nguyễn Phương L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D.

- Người làm chứng:

1. NLC1,
2. NLC2,
3. NLC3.

- Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc P; bị đơn ông Lê Thành P có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N và ông Lê Văn L vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng: NLC1, NLC2, NLC3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24/9/2019, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn (bà Võ Thị Ngọc P) trình bày tranh tụng tại phiên tòa thể hiện:

Bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Thành P tự nguyện chung sống với nhau từ cuối năm 2018 cho đến tháng 8 năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa bà P và ông P không có con chung. Quá trình chung sống hai vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu ly hôn với ông P. Về nợ chung bà P tự khai không có. Về tài sản chung có một diện tích đất 143m² thuộc một phần thửa đất số H tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích 171m² (qua đo đạc thực tế là 54m²) trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Bà P yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị nhà và đất tương ứng với số tiền là 150.000.000 đồng. Ngoài ra bà P còn khởi kiện bổ sung tranh chấp thêm một số vật dụng sinh hoạt như tivi, tủ lạnh, quạt, bếp ga ... có giá trị là 42.700.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu được hưởng là 192.700.000 đồng.

Bà Võ Thị Ngọc P thống nhất với Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 859-2019 ngày 15/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D và Biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 06/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng.

- Tại bản tự khai ngày 16/10/2019, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn (ông Lê Thành P) trình bày:

Ông Lê Thành P và bà Võ Thị Ngọc P tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 02 năm 2019 cho đến tháng 8 năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa bà P và ông P không có con chung. Quá trình

chung sống hai vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Đối với yêu cầu ly hôn của bà P thì ông P đồng ý. Đối với yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà và đất thuộc một phần thửa đất số H, tờ bản đồ số L tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương thì ông P không đồng ý vì ngày 10/02/2019, ông P cùng vợ trước khi ly hôn là NLC2 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn T, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh một phần đất tọa lạc tại xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh với giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), mỗi người được chia 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Ngày 28/02/2019, ông P đến thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương mua đất cùng với căn nhà cấp 4 trên của bà Lê Thị N, sinh năm 1968 và ông Lê Văn L, sinh năm 1966 cùng ngụ tại số J, tổ K, phường I, quận O, thành phố Cần Thơ với giá 240.000.000 đồng. Phần đất này chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà nói trên thì bà P không có đưa tiền hay đóng góp tiền gì cho ông P để mua tài sản này; bà P lúc đó đang ở nhà trọ tại Bình Dương, công việc không ổn định, bên cạnh đó ông P và bà P mới quen biết tìm hiểu nhau. Vì vậy, ông P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

Ông Lê Thành P thống nhất với Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 859-2019 ngày 15/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D và Biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 06/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân huyện D) trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương có ý kiến thể hiện tại Công văn số 926/UBND-BTCD ngày 01/6/2020 về việc trả lời Công văn số 123/TA-HNGĐ ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng:

1. Phần đất có diện tích 143m² cùng căn nhà cấp 4 có diện tích 54m² thuộc một phần thửa đất số H, tờ bản đồ số L tọa lạc tại khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

2. Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện D về việc duyệt danh sách mục quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn huyện D thì phần đất tranh chấp trên thuộc tờ bản đồ số L thuộc khu đất công sân bay cũ, tọa lạc tại khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2020, NLC1 trình bày:

Bản thân ông Phan Tiết L làm nghề xây dựng nhà ở và không có mối quan hệ gì với ông Lê Thành P, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Phía ông P biết NLC1 là do NLC1 và ông P nhà ở cùng ấp F, xã G. Ngày 12/3/2019, ông P có yêu cầu NLC1 tiến hành sửa chữa căn nhà tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hiện trạng khi đó nhà đã cũ và NLC1 đã tiến hành làm mới 02 cửa sổ, cửa phụ, đóng la phong, xây dựng nhà vệ sinh, làm mái hên cột sắt, lợp tôn, làm nền bê tông xi măng với tổng số tiền 35.000.000 đồng (trong đó bao gồm tiền công thời gian khoảng hơn 10 ngày và tiền vật tư sắt, tôn; còn tiền cát, đá, xi măng là do ông P tự thanh toán). Sau khi hoàn thành công trình thì ông Lê Thành P là người trực tiếp thanh toán tiền cho NLC1 và trong quá trình xây dựng thì NLC1 xác nhận có thấy một người phụ nữ khoảng 45-46 tuổi (không rõ họ tên gì) cùng sinh sống với ông Lê Thành P trong căn nhà nêu trên.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2020, NLC3 trình bày:

Giữa NLC3 và ông Lê Thành P là bạn bè quen biết với nhau ở ấp F, xã G từ năm 1992 – 1993, còn bà Võ Thị Ngọc P thì NLC3 không quen biết chỉ biết tên là P khi hai vợ chồng ông P và bà P cùng chung sống với nhau tại căn nhà đang tranh chấp tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Chứng cứ “Biên nhận ngày 20/02/2019” thể hiện nội dung bà Võ Thị Ngọc P có đặt cọc số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) cho ông Lê Văn L do ai lập thì phía NLC3 không nhớ rõ, tuy nhiên địa điểm xác lập giao dịch dân sự tại nhà của ông L, bà N tọa lạc tại căn nhà đang tranh chấp. Người thanh toán số tiền 20.000.000 đồng cho ông L, bà N là bà P (còn nguồn tiền thì NLC3 khẳng định là tiền của ông P đưa cho bà P). Thời điểm đó có mặt ông L, bà N; ông P và bà P; NLC3 nhưng khi ký tên chỉ có ông L, bà N, bà P và NLC3 còn ông P không ký tên. Chứng cứ “Hợp đồng mua bán đất ngày 28/02/2019” do ông P đánh máy ở đâu thì NLC3 không biết rõ nhưng ông P là người đưa văn bản “Hợp đồng mua bán đất ngày 28/02/2019” và các bên ký tên tại nhà của ông L, bà N. Khi xác lập quan hệ giao dịch dân sự không có mặt bà P tham gia. Nội dung ông P là người trực tiếp thanh toán cho bà N, ông L tổng số tiền 240.000.000 đồng (bao gồm số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng ngày 20/02/2019 và số tiền còn lại 220.000.000 đồng). Sau khi thỏa thuận xong thì vợ chồng ông L, bà N bàn giao tài sản nhà đất cho ông P quản lý, sử dụng cho đến nay; còn phía bà P thì không có mặt thời điểm giao nhận tài sản. Nguồn tiền 240.000.000 đồng mà ông P có để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L, bà N thì NLC3 chỉ biết nghe ông P nói vào đầu năm 2019 thì hai vợ chồng ông P và NLC2 (vợ của ông P đã ly hôn năm 2018) có chuyển nhượng cho ai thì không rõ diện tích đất chiều ngang 30m, chiều dài 40m ở ấp F, xã G, huyện

H, tỉnh Tây Ninh với giá trị 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Số tiền 1.000.000.000 đồng này thì hai bên ông P và NLC2 chia đôi mỗi người được hưởng 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Trên cơ sở đó, ông P đã lấy một phần của nguồn tiền này là 240.000.000 đồng để mua đất của ông L, bà N. Diện tích đất mà hai bên chuyển nhượng có bề ngang 09m, chiều dài 19m; địa chỉ thửa đất: Số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là đúng với Mảnh trích lục địa chính (có đo đạc chính lý) tranh chấp số 859-2019 ngày 15/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D. Còn tài sản trên đất gồm có căn nhà cấp 4 đã cũ nhưng sau khi chuyển nhượng thì ông P có tiến hành sửa chữa làm mới lại.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2020, NLC2 trình bày:

Trước đây giữa NLC2 và ông Lê Thành P có mối quan hệ là vợ chồng và trong quá trình chung sống có 02 người con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 14/01/2009 và Lê Thị Thu H, sinh ngày 30/3/2004. Nhưng đến tháng 02 năm 2019 thì hai bên đã thuận tình ly hôn theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh. Theo nội dung của quyết định thuận tình ly hôn thì ông Lê Thành P chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 30/3/2004 và NLC2 chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 14/01/2009. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thì hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn thì đến ngày 27/01/2019, ông Lê Thành P đã chuyển nhượng diện tích đất 2009m² thuộc thửa đất số Z, tờ bản đồ số X tọa lạc tại ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh cho ông Lê Hoàng T, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh với giá trị 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Bên cạnh đó ngày 10/02/2019, hai vợ chồng ông Lê Thành P và NLC2 có chuyển nhượng cho ông Lê Văn T, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh diện tích đất chiều ngang 30m, chiều dài 40m tọa lạc tại ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh với giá trị 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Số tiền 1.000.000.000 đồng này thì hai bên ông P và NLC2 chia đôi mỗi người được hưởng 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Riêng đối với số tiền 80.000.000 đồng thì NLC2 xác định đây là tài sản riêng của ông Lê Thành P nên không có chia số tiền này. NLC2 cho rằng số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) mà ông Lê Thành P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Lê Thị N và ông Lê Văn L có nguồn gốc từ số tiền chia tài sản chung 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) vì thời điểm thanh toán tiền 240.000.000 đồng cho ông L, bà N là sau khi ông Lê Thành P bán đất cho ông Lê Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong suốt quá trình tố tụng là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Ngày 20/9/2019, bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Văn L đồng ý chuyển nhượng nhà và đất của ông L với giá trị 240.000.000 đồng và phía bà P có đặt cọc cho ông L số tiền 20.000.000 đồng thể hiện tại chứng cứ “Biên nhận ngày 20/02/2019” chỉ có bà P, ông L ký tên xác nhận. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà P có xác lập giao dịch dân sự và giao số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng cho ông L là đúng sự thật và trong quá trình xác lập mua bán không có tên của ông Lê Thành P trên chứng cứ trên. Do đó, số tiền 20.000.000 đồng là tiền của bà P giao cho ông L với mục đích đặt cọc để làm cơ sở tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau này và không phải là tiền của ông Lê Thành P giao cho bà P. Ngày 28/02/2019, ông P lập “Hợp đồng mua bán đất” với nội dung ông L, bà N đồng ý chuyển nhượng diện tích đất bề ngang 09m, chiều dài 19m; địa chỉ thửa đất số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương với tổng số tiền 240.000.000 đồng và ông Lê Thành P chứng minh nguồn tiền có được do việc chuyển nhượng cho ông Lê Văn T, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh diện tích đất chiều ngang 30m, chiều dài 40m tọa lạc tại ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh với giá trị 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Còn bà P không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cùng đóng góp số tiền 220.000.000 còn lại để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông L, bà N. Vì vậy, ý kiến của bà P yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất, nhà là chưa có căn cứ. Sau khi nhận tài sản chuyển nhượng từ phía ông L, bà N thì ông P và bà P cùng nhau chung sống trong căn nhà cấp 4 nói trên và tiến hành sửa chữa và mua sắm vật tư sinh hoạt như tivi, tủ lạnh, máy giặt.... thể hiện tại phiếu thanh toán cho Điện máy xanh chi nhánh D nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; phần đất tranh chấp tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện D theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Thành P tự nguyện chung sống với nhau từ cuối năm 2018 cho đến tháng 8 năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa bà P và ông P không có con chung. Quá trình chung sống hai vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Vì vậy, bà Võ Thị Ngọc P làm đơn xin ly hôn và ông Lê Thành P đồng ý. Tuy hai bên thống nhất ly hôn nhưng cả hai không có đăng ký kết hôn khi chung sống với nhau là vi phạm quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Thành P là vợ chồng.

[3.2] Về tài sản chung: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định tài sản chung có một diện tích đất 143m² thuộc một phần thửa đất số J tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích 171m² (qua đo đạc thực tế là 54m²) trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Bà P yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị đất và căn nhà tương ứng với số tiền là 150.000.000 đồng. Ngoài ra bà P còn khởi kiện bổ sung tranh chấp thêm một số vật dụng sinh hoạt như tivi, tủ lạnh, máy giặt ... có giá trị là 42.700.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu được hưởng là 192.700.000 đồng. Xét về phần đất tranh chấp có diện tích 143m² thuộc 01 phần thửa đất số J, tờ bản đồ số L tọa lạc tại khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 859-2019 ngày 15/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện D có nguồn gốc là của bà Lê Thị N, sinh năm 1968 và ông Lê Văn L, sinh năm 1966 cùng ngụ tại số J, tổ K, phường I, quận O, thành phố Cần Thơ. Ngày 20/9/2019, bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Văn L đồng ý chuyển nhượng nhà và đất của ông L với giá trị 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) và phía bà P có đặt cọc cho ông L số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) thể hiện tại chứng cứ “Biên nhận ngày 20/02/2019” chỉ có bà P, ông L ký tên xác nhận. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà P có thực hiện xác lập giao dịch dân sự và có giao số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng cho ông L là đúng sự thật và trong quá trình xác lập mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có chữ ký tên của ông Lê Thành P trên chứng cứ trên. Điều này hoàn toàn phù hợp với ý kiến của NLC3 thể hiện: “*Người thanh toán số tiền 20.000.000 đồng cho ông L, bà N là bà P...*”. Do đó, số tiền 20.000.000 đồng là tiền của bà P giao cho ông L với mục đích đặt cọc để làm điều kiện tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau này và đây không phải là tiền cá nhân của ông Lê Thành P giao cho bà P.

Ngày 28/02/2019, ông Lê Thành P lập “Hợp đồng mua bán đất” với nội dung ông L, bà N đồng ý chuyển nhượng diện tích đất bề ngang 09m, chiều dài 19m; địa chỉ thửa đất số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương với tổng số tiền 240.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng về nguồn gốc số tiền 240.000.000 đồng là do ngày 10/02/2019, hai vợ chồng ông Lê Thành P và NLC2 có chuyển nhượng cho ông Lê Văn T, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh diện tích đất chiều ngang 30m, chiều dài 40m tọa lạc tại ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Tây Ninh với giá trị 1.000.000.000

đồng (một tỷ đồng). Số tiền 1.000.000.000 đồng này thì hai bên ông P và NLC2 chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Thời điểm thanh toán tiền 240.000.000 đồng cho ông L, bà N là sau khi ông Lê Thành P bán đất cho ông Lê Văn T và hoàn toàn phù hợp với tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của NLC2 tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Trên thực tế phía ông P chỉ thanh toán cho ông L, bà N số tiền 220.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng là tiền đặt cọc mà bà P giao ngày 20/02/2019. Vì vậy, khi ông P lập văn bản trên thì thể hiện tổng số tiền là 240.000.000 đồng và chỉ có ông P, vợ chồng ông L, bà N ký tên, không có chữ ký xác nhận của bà Võ Thị Ngọc P. Chứng cứ này đúng nội dung với lời trình bày của NLC3 thể hiện “...*nội dung ông P là người trực tiếp thanh toán cho bà N, ông L tổng số tiền 240.000.000 đồng (bao gồm số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng ngày 20/02/2019 và số tiền còn lại 220.000.000 đồng). Sau khi thỏa thuận xong thì vợ chồng ông L, bà N bàn giao tài sản nhà đất cho ông P quản lý, sử dụng cho đến nay; còn phía bà P thì không có mặt thời điểm giao nhận tài sản...*”. Ngược lại ý kiến bà P cho rằng trong tổng số tiền 240.000.000 đồng thì có 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) góp chung tiền với ông P để mua phần đất của ông L, bà N, đây là số tiền tiết kiệm của con bà P tên Trần Thiện M, sinh năm 1997 trong tài khoản của Trần Thiện M tại ngân hàng N) – chi nhánh huyện D. Tuy nhiên căn cứ vào bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng thể hiện Trần Thiện M có số tài khoản 65010001600049 và số tài khoản của bà Võ Thị Ngọc P là 65210001239890 cùng đăng ký tại Ngân hàng N – Phòng giao dịch D mà Tòa án thu thập được thể hiện tài khoản tiền gửi khách hàng từ ngày 01/02/2019 đến ngày 28/02/2019, thời gian giao dịch vào lúc 14 giờ 38 phút ngày 20/02/2019 thì ông Trần Thiện M có chuyển khoản cho bà Võ Thị Ngọc P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) thông qua số tài khoản của bà P. Ngoài số tiền 15.000.000 đồng trên thì ông Trần Thiện M không có chuyển bất cứ khoản tiền gì khác cho P trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2019 đến ngày 28/02/2019 (tức là trong thời gian ông P thanh toán số tiền còn lại 220.000.000 đồng cho ông L, bà N). Vì vậy, so sánh ý kiến của bà P theo biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 và lời trình bày tại phiên tòa liên quan đến 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) đóng góp cùng với ông P trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/02/2019 là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, số tiền 220.000.000 đồng mà ông P thanh toán cho vợ chồng ông L, bà N là tài sản riêng của ông P không liên quan gì đến bà P.

[3.3] Tại thời điểm ông L, bà N giao nhà và đất cho ông P quản lý sử dụng thì hiện trạng căn nhà đã cũ nhưng đến ngày 12/3/2019, ông P có yêu cầu NLC1 tiến hành sửa chữa căn nhà và NLC1 đã tiến hành làm mới 02 cửa sổ, cửa phụ, đóng la phong, xây dựng nhà vệ sinh, làm mái hên cột sắt, lợp tôn, làm nền bê

tổng xi măng với tổng số tiền là 35.000.000 đồng. Mặc dù NLC1 cho rằng ông P là người trực tiếp thanh toán số tiền trên nhưng có thấy người phụ nữ khoảng từ 44 đến 45 tuổi (không biết rõ họ tên) cùng chung sống với ông P trong căn nhà này. Điều này chứng minh rằng, tại thời điểm sửa chữa căn nhà cấp 4 và các công trình phụ khác thì ông P và bà P đã cùng nhau chung sống trên phần đất này và hai bên cùng có công sức đóng góp và phát sinh quyền và nghĩa vụ của mình nên có căn cứ số tiền 35.000.000 đồng thanh toán chi phí sửa chữa cho NLC1 là tài sản chung của hai vợ chồng bỏ ra. Tuy nhiên tại Biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản chỉ xác định tài sản sửa chữa làm mới là 20.390.400 đồng; vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận chia đôi số tiền trên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 10.195.200 đồng. Hiện tại ông P đang sinh sống trong căn nhà cấp 4 này và trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 30/3/2004 và để đảm bảo quyền lợi của ông P nên tiếp tục giao tài sản này cho ông P quản lý, sử dụng là phù hợp với điều kiện thực tế và ông P phải thanh toán lại số tiền 10.195.200 đồng cho bà P.

[3.4] Riêng đối với tài sản vật dụng sinh hoạt gia đình gồm có: 01 tủ lạnh hiệu Aqua; 01 máy giặt hiệu Toshiba; 01 ti vi hiệu LG; 01 tủ đựng ti vi; 02 máy quạt; 01 bếp ga hiệu Sakura Sa65G. Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc P có cung cấp cho Tòa án “Biên nhận thanh toán kèm phiếu giao hàng” của Điện máy xanh – Chi nhánh D thể hiện những tài sản trên do bà P là người trực tiếp thanh toán tiền cho Điện máy xanh nên xét đây là tài sản riêng của bà P và không phải là tài sản chung của hai vợ chồng. Sau khi mua sắm những vật dụng trên thì bà P đã tự nguyện đưa tài sản trên sử dụng vào mục đích thiết yếu của cuộc sống gia đình giữa ông P và bà P nên quá trình sử dụng có sự hao mòn thay đổi giá trị so với giá trị ban đầu. Tại biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 06/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản thể hiện 01 tủ lạnh hiệu Aqua có giá trị 11.400.000 đồng (mười một triệu bốn trăm ngàn đồng); 01 máy giặt hiệu Toshiba có giá trị 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm ngàn đồng); 01 ti vi hiệu LG có giá trị 8.400.000 đồng (tám triệu bốn trăm ngàn đồng); 01 tủ đựng ti vi có giá trị 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng); 02 máy quạt có giá trị 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng); 01 bếp ga hiệu Sakura Sa65G có giá trị 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng). Tuy nhiên 01 tủ lạnh hiệu Aqua có giá trị 11.400.000 đồng của Hội đồng định giá kết luận là chưa phù hợp với giá trị thực tế thanh toán của Cửa hàng Điện máy xanh – chi nhánh D thể hiện chỉ có 9.790.000 đồng nên Hội đồng xét xử quyết định xem xét giá trị mua bán tài sản của Cửa hàng Điện máy xanh – chi nhánh D để làm căn cứ giải quyết vụ án. Như vậy, tổng giá trị là 29.190.000 đồng (hai mươi chín triệu một trăm chín mươi ngàn đồng). Tại phiên tòa phía bà P tự nguyện đồng ý giao tài sản trên cho bị đơn ông P quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cho ông P quản lý, sử dụng là phù hợp; ông P phải thanh toán lại giá trị tương ứng là 29.190.000 đồng cho bà P. Như vậy, tổng số tiền ông P phải thanh toán cho bà P là [3.2]

20.000.000 đồng + [3.3] 10.195.200 đồng + [3.4] 29.190.000 đồng = 59.385.200 đồng.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N, sinh năm 1968 và ông Lê Văn L, sinh năm 1966. Ngày 08/5/2020, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng ra quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 03/2020/QĐ-UBTA với nội dung ủy thác cho Tòa án nhân dân quận B, thành phố Cần Thơ thực hiện việc tiến hành tố tụng đối với đương sự. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 13/8/2020 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Cần Thơ xác định hiện nay bà N và ông L đã đi khỏi địa phương khoảng 03 năm nên không có sở sở làm việc với ông L, bà N. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng không ghi nhận được ý kiến trình bày của ông L, bà N liên quan đến nội dung vụ án tranh chấp.

[5] Quan điểm về nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí đo đạc các đương sự không phải nộp và 700.000 đồng chi phí định giá đã nộp theo phiếu thu ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Nguyên đơn đã nộp xong, yêu cầu của nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần nên các bên đương sự phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Do đó, ông P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà P số tiền 350.000 đồng.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản của mình được chia hưởng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, 14, 43, 44, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 115, 158, 163, 164 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Võ Thị Ngọc P và ông Lê Thành P là vợ chồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc P đối với bị đơn ông Lê Thành P về việc “tranh chấp chia tài sản chung”.

2.1. Tài sản được phân chia cụ thể như sau:

Ông Lê Thành P được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm có:

* Phần đất diện tích đất 143m² thuộc 01 phần thửa đất số J, tờ bản đồ số L tọa lạc tại số E, khu phố R, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

* Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất:

- 01 Căn nhà cấp 4 có tổng diện tích 54m². Kết cấu tường xây tô, lợp tôn, nền gạch men, đóng la phong.

- 01 Mái che diện tích 14m², kết cấu cột ống sắt, lợp tôn.

- 01 Mái che diện tích 22,6m², kết cấu cột ống sắt, lợp tôn.

- Hàng rào lưới B40 có diện tích 35,2m².

* Vật dụng thiết bị sinh hoạt gồm có:

- 01 tủ lạnh hiệu Aqua

- 01 máy giặt hiệu Toshiba

- 01 ti vi hiệu LG

- 01 tủ đựng ti vi

- 02 máy quạt

- 01 bếp ga hiệu Sakura Sa65G.

2.2. Ông Lê Thành P phải thanh toán cho bà Võ Thị Ngọc P số tiền 59.385.200 đồng (năm mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bà Võ Thị Ngọc P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Thành P không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông P còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về chi phí định giá tài sản: 700.000 đồng (bảy trăm ngàn đồng). Hiện tại nguyên đơn đã nộp xong theo phiếu thu ngày 29/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Do đó, ông Lê Thành P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Võ Thị Ngọc P ½ số tiền là 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Ngọc P phải nộp 1.509.760 đồng (một triệu năm trăm lẻ chín ngàn bảy trăm sáu mươi đồng) và được khấu trừ vào số tiền 5.117.500 đồng (năm triệu một trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng) mà bà Võ Thị Ngọc P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0031971 ngày 24/9/2019; số AA/2016/0032147 ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho bà Võ Thị Ngọc P số tiền 3.607.740 đồng (ba triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm bốn mươi đồng).

- Ông Lê Thành P phải nộp số tiền 16.965.260 đồng (mười sáu triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm sáu mươi đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/9/2020).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Xuân Nam

Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Vương Thị Vui Nguyễn Thị Thông	Trần Quang Tuấn